

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cả
thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia tại Tờ trình số/TTr-TTNTQG ngày ... tháng năm 2026 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cả thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cả thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch: Toàn bộ diện tích lưu vực sông Cả thuộc lãnh thổ Việt Nam và vùng phụ cận nằm trên địa giới hành chính 04 tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị với tổng diện tích là 20.573 km².

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp theo lưu vực sông, thống nhất về số lượng, chất lượng, giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa thượng lưu và hạ lưu, liên vùng, liên tỉnh, giữa các địa phương trên cùng

lưu vực sông, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy định của điều ước quốc tế, hợp tác song phương mà Việt Nam đã tham gia.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và chủ động thích ứng; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác. Làm cơ sở xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành, lĩnh vực có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực để bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch của các ngành có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông.

3. Tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành, các vùng, các địa phương trong vùng quy hoạch.

4. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa trên lưu vực sông.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, bảo vệ di sản, di tích lịch sử văn hóa, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, thảm phủ thực vật và đa dạng sinh học. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước thực hiện mục tiêu chuyển đổi số quốc gia trên cơ sở xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin tài nguyên môi trường, các ngành có khai thác, sử dụng nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm hài hòa lợi ích cho các địa phương, các tiểu vùng quy hoạch, các đối tượng sử dụng nước trong vùng, giữa vùng thượng lưu với vùng hạ lưu, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia;

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa (sông, suối, hồ, ao,...), các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời kiểm soát được hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ hoạt động sản xuất và nước thải sinh hoạt không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước;

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún mặt đất;

d) Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức;

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường, kết hợp bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực, giám sát thực hiện quy hoạch, nhằm hỗ trợ điều hòa, phân bổ nguồn nước trong vùng quy hoạch;

g) Phân đầu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của quy hoạch, gồm:

- 60% các vị trí duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông được giám sát, có lộ trình giám sát tự động, trực tuyến phù hợp;

- 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải;¹

- 80% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- 100% hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng không được san lấp được công bố và quản lý chặt chẽ;²

- 50% nguồn nước được cấm mốc thuộc đối tượng phải cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;³

- 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử

¹ Hiện nay, các sông liên tỉnh, liên quốc gia thuộc lưu vực sông Cả đang được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao cho các đơn vị triển khai việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững dự kiến sẽ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sức chịu tải, kế hoạch bảo vệ lưu vực sông trong tháng 11/2024, cho nên việc đề xuất 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải là phù hợp và khả thi.

² Trên lưu vực sông Cả đã có 1/3 tỉnh lập và Ban hành danh mục hồ, ao không được san lấp là Thanh Hóa (Quyết định số 3802/QĐ-UBND ngày 04/11/2022). Trong đó, Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề ra mục tiêu đến năm 2030 hoàn thành việc công danh mục ao, hồ, đầm, phá không được san lấp, do đó việc đề xuất 100% hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa không được san lấp trên lưu vực sông Cả phải được công bố và quản lý chặt chẽ là phù hợp và khả thi.

³ Tính đến năm 2024, trên lưu vực sông Cả đã có 02/3 tỉnh ((Thanh Hóa (Quyết định số 5282/QĐ-UBND ngày 26/12/2018); Nghệ An (Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 29/9/2024) công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. 01/3 tỉnh đã ban hành kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, do đó việc đề xuất 50% nguồn nước được cấm mốc thuộc đối tượng phải cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước là có căn cứ, phù hợp và khả thi.

lý nước thải tập trung;⁴

- 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% từ các đô thị từ loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.⁵

- Bảo vệ nguồn sinh thủy, duy trì, phát triển rừng bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng đạt 54% diện tích.⁶

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ di sản, di tích lịch sử văn hóa và phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia;

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tối đa tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh;

c) Phòng, chống sạt, lở bờ sông, suối có hiệu quả, kiểm soát được cao độ đáy sông, hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông; bố trí lại dân cư ven sông và các biện pháp khác để từng bước nâng cao giá trị cảnh quan ven sông;

d) Kiểm soát được ngập úng do mưa, lũ thông qua các biện pháp phi công trình, công trình trữ nước tại vùng ngập, vùng trũng;

đ) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Chức năng nguồn nước

a) Các nguồn nước mặt trong vùng quy hoạch có một hoặc nhiều chức năng cơ bản sau đây: cấp nước cho sinh hoạt; cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho sản xuất công nghiệp, cấp nước cho thủy điện; giao thông đường thủy nội địa, hàng hải; tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước. Chức năng nguồn nước được xác định trên cơ sở đặc điểm phân bố của nguồn nước, hiện trạng, mục tiêu sử dụng nước, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Chức năng nguồn nước được xác định theo từng thời kỳ (đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050); định kỳ thực hiện rà soát, điều chỉnh chức năng nguồn nước để phù hợp với tình hình thực tế của từng nguồn nước và nhu cầu sử dụng nguồn nước phục vụ triển kinh tế - xã hội. Chức năng cơ bản của

⁴ Nghị quyết 26/NQ-TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

⁵ Chỉ tiêu này được quy định tại Phụ lục số I Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

⁶ Nghị quyết 26/NQ-TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

từng nguồn nước, đoạn sông trong vùng quy hoạch được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Nguồn nước dưới đất trong vùng quy hoạch có chức năng cơ bản sau đây: cấp nước cho sinh hoạt, cấp nước cho sản xuất công nghiệp, cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kinh doanh, dịch vụ.

Trong trường hợp thực hiện hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, các nguồn nước chưa quy định chức năng hoặc điều chỉnh chức năng nguồn nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

b) Các nguồn nước nội tỉnh trong vùng quy hoạch, khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước hoặc có các hoạt động khác không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước; xả nước thải vào nguồn nước phải phù hợp chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và các quy định có liên quan.

2. Quản lý, điều hòa, phân phối nguồn nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cho các mục đích khai thác, sử dụng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong vùng quy hoạch, cụ thể như sau:

a) Quản lý, điều hòa, phân phối nguồn nước mặt, nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng trên toàn vùng quy hoạch từ 15.525 triệu m³ (năm ít nước ứng với tần suất 85%) đến khoảng 22.308 triệu m³ (năm nước trung bình ứng với tần suất 50%), chi tiết quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1.429 triệu m³ trong phạm vi vùng quy hoạch, chi tiết nhu cầu nước quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này. Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng thực hiện theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Trong điều kiện bình thường, đủ nước, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động điều hoà điều tiết nước bảo đảm phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành, phù hợp kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước cho khu vực sử dụng nước có hiệu quả kinh tế cao phù hợp với các quy định pháp luật về tài nguyên nước.

b) Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước (cả năm và cập nhật vào đầu mùa cạn) trên cơ sở hiện trạng và dự báo xu thế diễn biến lượng mưa, xu thế diễn biến nguồn nước mặt, nước dưới đất, lượng nước tích trữ tại các hồ chứa theo các thời kỳ trong năm. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chủ động chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc khai thác, sử dụng nước phù hợp, bảo đảm ưu tiên nước cho sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và hài hòa lợi ích giữa các tiểu vùng quy hoạch.

Trường hợp dự báo có xảy ra hạn hán, thiếu nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xây dựng phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước.

c) Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, căn cứ kịch bản nguồn nước, tình huống khẩn cấp về thiên tai, lượng nước tích trữ đầu mùa cạn, hàng tháng của các hồ chứa (theo Phụ lục V kèm theo Quyết định này), nguồn nước dự phòng và hạn ngạch khai thác sử dụng nước, kế hoạch sử dụng nước của các tiểu vùng quy hoạch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan quyết định phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước bảo đảm theo đúng quy định. Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng quy hoạch tổ chức thực hiện việc điều hoà, phân phối nguồn nước hiện có trên địa bàn bảo đảm phân phối hài hòa, hiệu quả lượng nước giữa các tháng trong mùa cạn như sau:

- Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có đạt từ 50% đến 85% (thiếu nước) so với điều kiện bình thường (hoặc trung bình nhiều năm), phân phối lượng nước ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt, ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước, hoạt động sản xuất nông nghiệp và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu;

- Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có trên lưu vực đạt dưới 50% (thiếu nước nghiêm trọng), ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu, xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành sử dụng nước khác có tiêu tốn nhiều nước, chưa cấp thiết.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nước mặt bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông, suối phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này. Trong trường hợp thực hiện hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi phải bổ sung, điều chỉnh giá trị dòng chảy tối thiểu, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo đúng quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

4. Các công trình khai thác sử dụng nước trên sông, đoạn sông, suối (trừ hồ chứa, đập dâng) và tầng chứa nước bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác và ngưỡng giới hạn khai thác quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Trong kỳ Quy hoạch này, hạn chế việc bổ sung vào quy hoạch các công trình chuyển nước, điều tiết, khai thác, sử dụng nước trên dòng chính sông Cả. Trường hợp cần phải thực hiện chuyển nước hoặc bổ sung công trình điều tiết, khai thác sử dụng nước trên dòng chính, căn cứ vào kết quả đánh giá chi tiết các tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường của việc chuyển nước hoặc bổ sung công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện thẩm định, quyết định việc chuyển nước hoặc bổ sung công trình theo đúng quy định của pháp luật

về tài nguyên nước và các quy định pháp luật khác có liên quan nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế - xã hội.

5. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước

Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại khu vực do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội hoặc nguyên nhân khác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

6. Công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước

a) Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, tích trữ nước, phát triển tài nguyên nước trong Quy hoạch này gồm: các hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 3,0 triệu⁷ m³ trở lên, các công trình điều tiết nước, trạm bơm có lưu lượng từ 2,0 m³/giây trở lên, các công trình thủy điện từ 2MW trở lên, các công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sinh hoạt, sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên, các công trình khai thác nước dưới đất từ 3.000 m³/ngày trở lên; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước và phát triển tài nguyên nước có quy mô như trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã xây dựng, vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; các hồ, ao không được san lấp được công bố theo quy định. Chi tiết được quy định tại Phụ lục VIII của Quyết định này.

Trường hợp điều chỉnh, bổ sung, đưa ra khỏi danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, tích, trữ nước, phát triển nguồn nước, căn cứ vào điều kiện thực tế nguồn nước, các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cụ thể, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 2 Quyết định này xem xét, quyết định điều chỉnh cục bộ.

b) Nâng cao khả năng tích, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước, góp phần kiểm soát lũ, cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho hạ lưu của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có với quy mô quy định tại điểm a khoản này bảo đảm yêu cầu về thiết kế được phê duyệt, nhất là việc điều tiết nước của hồ Bản Vẽ với vùng trung sông Cả và hồ Ngàn Trươi với vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu;

c) Trong kỳ quy hoạch, ngoài các công trình tích, trữ nước, điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước hiện có được quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này và các công trình đã được quy hoạch, cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung các công trình khai thác, sử dụng nước đa mục tiêu với tổng dung tích điều tiết khoảng 37,2 triệu m³ trở lên, trong đó: vùng thượng lưu sông Cả với tổng dung tích khoảng 1,0 triệu m³ trở lên; vùng trung lưu sông Cả với tổng dung tích khoảng 1,0 triệu m³ trở lên; vùng hạ lưu sông Cả với tổng dung

⁷ Điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/5/2024 quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

tích khoảng 17 triệu m³ trở lên; vùng hượng lưu sông Hiếu với tổng dung tích khoảng 10,0 triệu m³ trở lên; vùng hạ lưu sông Hiếu với tổng dung tích khoảng 2,2 triệu m³ trở lên; vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu với tổng dung tích khoảng 4,0 triệu m³ trở lên; vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu với tổng dung tích khoảng 2,0 triệu m³ trở lên, nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

7. Bảo vệ tài nguyên nước

Việc khai thác, sử dụng phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo đảm lưu thông dòng chảy, bảo vệ các hồ, ao, sông, suối có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng và các chức năng cơ bản của nguồn nước, gồm:

a) Quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có thuộc các tỉnh trong vùng quy hoạch. Duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, suối theo quy định. Các dự án kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông phải bảo đảm các yêu cầu quy định về bảo vệ hành lang nguồn nước, quy định của pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai và quy định về quản lý lòng, bờ, bãi sông;

c) Quản lý các hồ, ao thuộc danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định, bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ, điều hòa nước để dự phòng cấp nước, phòng, chống ngập, úng cục bộ phù hợp với từng khu vực, đồng thời tạo nguồn cung cấp thấm bổ cập cho nước dưới đất; dự án công trình xây dựng phải bảo đảm không vượt quá mật độ xây dựng theo quy định;

d) Các tổ chức, cá nhân điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất, khảo sát địa chất, xử lý nền móng, tháo khô mỏ phải bảo đảm các quy định về bảo vệ nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng khi không còn sử dụng và các quy định khác có liên quan;

đ) Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, nước thải của các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải phải có biện pháp và lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

e) Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội tại các khu du lịch, khu bảo tồn, di sản thiên nhiên, dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia đã được cấp có thẩm quyền công nhận, ngoài việc bảo đảm các quy định pháp luật về tài nguyên nước còn phải bảo đảm các quy định pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học có liên quan đến nước và pháp luật khác có liên quan, nhất là các di sản thiên nhiên vườn quốc gia Vũ Quang, vườn quốc gia Pù Mát và khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông, Pù Hoạt.

8. Phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

a) Thực hiện điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang, dọc sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

b) Quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt, lở, ảnh hưởng xấu đến dòng chảy, sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông, hồ, chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo đảm hoạt động giao thông thủy trên các tuyến đường thủy nội địa phù hợp với điều kiện nguồn nước. Các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông ở các đoạn sông có điều kiện địa hình, địa chất kém ổn định phải cách mép bờ khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông theo quy định;

c) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác ảnh hưởng đến chức năng bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền xem xét, thẩm định theo quy định, bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

9. Phòng, chống ngập lụt, sụt, lún mặt đất và xâm nhập mặn nước dưới đất

a) Việc xây dựng và phát triển các khu dân cư, hạ tầng về giao thông, thủy lợi, hệ thống tiêu thoát nước và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác phải bảo đảm các yêu cầu về tiêu, thoát lũ, phòng, chống ngập, lụt, hành lang bảo vệ đê, bảo vệ nguồn nước theo quy định và phù hợp với các quy hoạch về tiêu, thoát nước, chống ngập úng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Việc khai thác nước dưới đất phải bảo đảm không vượt quá ngưỡng khai thác nước dưới đất theo quy định; khai thác nước lợ, nước mặn để sử dụng cho sản xuất, nuôi trồng thủy sản không được gây nhiễm mặn các nguồn nước và ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp;

c) Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất bảo đảm không phát sinh công trình mới trong phạm vi 01 km kể từ biên mặn tại các khu vực giáp ranh với ranh giới mặn tầng chứa nước. Đối với các công trình hiện có nằm trong khu vực giáp ranh này phải có lộ trình giảm lưu lượng khai thác. Việc khai thác nước dưới đất trong các thấu kính nước ngọt vùng ven biển phải được giám sát chặt chẽ;

d) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khoan nước dưới đất, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản, thăm dò khai thác dầu khí, xây dựng công trình ngầm, các hoạt động khoan, đào khác theo quy định về bảo vệ tài nguyên nước;

đ) Việc quản lý, vận hành các cống ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa

nước, công trình điều tiết dòng chảy phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn nước mặt và nước dưới đất.

10. Rà soát, nâng cao năng lực, hiệu quả các công trình lấy nước phù hợp với điều kiện nguồn nước, bảo đảm sử dụng nước hiệu quả, giảm thiểu tối đa thất thoát, lãng phí nước đặc biệt là các công trình, hệ thống thủy lợi sử dụng nước từ đập Bara Đô Lương, cống Nam Đàn.

11. Giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

a) Giám sát các công trình khai thác, sử dụng nước theo hình thức trực tuyến, định kỳ theo quy định;

b) Tổ chức triển khai quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nước mặt theo quy định pháp luật về môi trường, trong đó ưu tiên đối với các nguồn nước đã được quy định chức năng nguồn nước quy định tại Quyết định này;

c) Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp về pháp luật, chính sách đã được đề ra theo Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và rà soát, nghiên cứu, bổ sung các chính sách đặc thù đối với vùng quy hoạch này (nếu có).

2. Điều hòa, phân phối, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước

a) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định; xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước; ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước tại các vùng thường xuyên xảy ra thiếu nước;

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Cả. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm công tác quản lý và vận hành hệ thống;

c) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Cả thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định;

d) Bổ sung, xây dựng mới công trình tích, trữ nước, công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất, điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước bảo đảm đa mục tiêu, kết hợp hoặc luân phiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, tăng cường việc trữ nước mưa phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan;

đ) Nâng cao khả năng tích, trữ nước, năng lực điều tiết đối với các hồ chứa nước lớn (Bản Vẽ, Ngàn Trươi) trên nguyên tắc bảo đảm an toàn, góp phần kiểm soát lũ cho hạ du; bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước trong trường hợp xảy

ra thiếu nước và phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa;

e) Xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho các vùng hạ lưu sông Cả, thượng lưu sông Hiếu, hạ lưu sông Hiếu và thượng lưu sông Ngàn Sâu làm căn cứ để điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước;

g) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên lưu vực sông Cả, hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng;

h) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống thủy lợi bảo đảm tạo dòng chảy liên tục nhằm cải tạo môi trường nước phù hợp tình hình thực tế;

i) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước;

k) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm;

l) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái;

m) Xây dựng, tổ chức thực hiện: kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhất là tại khu di tích cấp quốc gia đặc biệt, các khu bảo tồn và vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên; kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng cho khu vực sử dụng nước mang lại hiệu quả kinh tế cao;

n) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên lưu vực sông Cả;

o) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên lưu vực sông Cả theo quy định, ưu tiên đối với các sông có mức độ sạt lở nguy hiểm như các sông Cả, Ngàn Sâu và sông Hiếu;

p) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

q) Khoanh định và quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không sử dụng theo quy định;

r) Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa để ứng phó, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

s) Chuyển đổi sản xuất, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp quá mức mực nước trên sông và các tầng chứa nước;

t) Tăng cường thu gom, xử lý nước thải đô thị.

3. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

a) Nghiên cứu, thực hiện các giải pháp phòng, chống sạt, lở trên dòng chính sông Cả, sông Ngàn Sâu, sông Hiếu, nhất là tại các đoạn sông qua các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Xác lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên cơ sở xây dựng các bản đồ về nguy cơ sạt, lở bờ sông, sụt, lún đất, xâm nhập mặn các tầng chứa nước do khai thác nước dưới đất quá mức.

4. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát, sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin về nguồn nước xuyên biên giới, nghiên cứu chuyển giao khoa học về nguồn nước, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước;

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các yêu cầu vận hành liên hồ chứa nhằm điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực, khai thác hiệu quả nguồn nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá tình hình thực hiện và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định;

c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan thực hiện việc: công bố kịch bản nguồn nước; xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, mô hình số, công cụ hỗ trợ ra quyết định bảo đảm kết nối thông tin, dữ liệu, thực hiện điều hòa, phân phối, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; đo đạc, quan trắc dòng chảy, chất lượng nước các sông liên tỉnh; thẩm định phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, các địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa; điều tra, khảo sát xác lập các khu vực trũng, vùng ngập để xây dựng hồ chứa, trữ nước tăng khả năng tiêu thoát nước mưa, lũ cho các đô thị;

d) Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền phù hợp chức năng nguồn nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Quyết định này. Thanh tra, kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và các nội dung khác của Quy hoạch;

đ) Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục các đập, hồ chứa trên lưu vực sông Cả phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trong trường hợp cần thiết;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực xây dựng phương án cải tạo phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng;

g) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất tháo gỡ vướng mắc bất hợp lý trên thực tế (nếu có); quyết định việc điều chỉnh cục bộ về nội dung phân vùng chức năng nguồn nước; bổ sung, điều chỉnh hoặc đưa ra khỏi quy hoạch các công trình khai thác, sử dụng, điều tiết, tích, trữ nước, phát triển nguồn nước mà không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu, nội dung chính của quy hoạch do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có nhu cầu đề xuất trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch này;

h) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm.

i) Rà soát, điều chỉnh hoặc đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác có liên quan phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước;

k) Chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức thực hiện Quy hoạch này theo chức năng quản lý nhà nước được giao, tổ chức triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn và nâng cao khả năng trữ nước theo thiết kế của các hồ chứa thủy lợi; bảo vệ, phát triển, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực sông; lập, điều chỉnh quy trình vận hành các công trình thủy lợi trên lưu vực sông Cả theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch khác có liên quan;

l) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống tác hại của nước do thiên tai gây ra và phòng, chống, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông theo quy định pháp luật về đê điều và phòng, chống thiên tai, thủy lợi; vận hành hệ thống thủy lợi tránh gây ô nhiễm, tù đọng làm suy giảm chất lượng nước mặt trong hệ thống thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định; xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa để ứng phó, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại của nước do thiên tai gây ra;

m) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Điều chỉnh, chuyển đổi mùa vụ, cơ cấu cây trồng phù hợp để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

n) Chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định;

o) Chỉ đạo cung cấp các thông tin số liệu liên quan đến quan trắc số lượng nước, chất lượng nước, vận hành các công trình phòng, chống thiên tai và thủy lợi theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để quản lý, giám sát việc thực hiện Quy hoạch này;

p) Nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, tăng hiệu suất sử dụng nước, giảm thiệt hại về thiên tai do nước gây ra thuộc phạm vi quản lý. Hoàn thành sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa hư hỏng, xuống cấp, thiếu năng lực tích, trữ

nước, chống lũ. Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh, mương thủy lợi, công trình trữ nước phân tán, công trình đê điều, phòng chống thiên tai gắn với xây dựng nông thôn mới đáp ứng yêu cầu phục vụ đa mục tiêu và hiệu quả;

q) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, chia sẻ cho các địa phương theo quy định;

r) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước;

v) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện việc điều tiết nước hồ chứa thủy điện phục vụ thủy lợi trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

x) Chủ trì lập Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia trên lưu vực sông Cả theo thỏa thuận giữa Việt Nam và Lào về quản lý nguồn nước xuyên biên giới.

y) Chủ trì, đề xuất trao đổi thông tin, dữ liệu về dòng chảy, chất lượng nước và vận hành công trình thủy điện, thủy lợi trên các nguồn nước liên quốc gia giữa Việt Nam và Lào thuộc lưu vực sông Cả; đề xuất việc kết nối hệ thống giám sát tài nguyên nước giữa hai quốc gia để hỗ trợ cảnh báo sớm và điều phối nguồn nước.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng quy hoạch

a) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải, lập, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Chỉ đạo, tổ chức giám sát diễn biến nguồn nước, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định;

d) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn thuộc thẩm quyền phù hợp với Quy hoạch này;

đ) Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước. Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng các nguồn nước hiện có trên địa bàn bao gồm cả lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa để giải quyết các nhu cầu cấp nước để ứng phó, giảm thiểu thiệt hại trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước;

e) Tổ chức quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra theo quy định, đặc biệt là các tuyến sông lớn;

g) Thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp;

h) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chủ động phân bổ nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các nội dung quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước;

i) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

k) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương của Lào nằm trên lưu vực sông Cả trong việc chia sẻ dữ liệu, giám sát nguồn nước, môi trường và vận hành công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

4. Trách nhiệm của chủ quản lý các công trình khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Cả

a) Thực hiện vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước theo quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa và giấy phép khai thác, sử dụng nước đã được cấp của công trình;

b) Đối với các hồ chứa Bản Vẽ, Ngàn Trươi trong quá trình vận hành hồ trong mùa lũ, ngoài việc bảo đảm an toàn cho hạ du, phải xem xét tích nước để bảo đảm đáp ứng nhu cầu nước trong mùa cạn;

c) Kết nối thông tin về các thông số lưu lượng, mực nước, chất lượng nước vào hệ thống giám sát theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh thuộc lưu vực sông Cả và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Quốc phòng, Công an;
- HĐND, UBND các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Trị;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ: CN, KTTH, KGVX, QHQT;
- Lưu: VT, NN (2b).

BỘ TRƯỞNG

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục I PHÂN VÙNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Sơ đồ phân chia các tiểu vùng quy hoạch



2. Tổng hợp thông tin các tiểu vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh (1/7/2025)	Thuộc xã/phường (1/7/2025)
1	Vùng thượng lưu sông Cả	1.867	Nghệ An	Keng Đu, Bắc Lý, Mỹ Lý, Nhôm Mai, Lượm Minh, Hữu Khuông; một phần các xã: Yên Na, Chiêu Lưu, Mùng Lồng, Huồi Tụ, Na Loi của tỉnh Nghệ An.
2	Vùng trung lưu sông Cả	4.504	Nghệ An	Tam Thái, Tam Quang, Châu Khê, Môn Sơn, Anh Sơn, Hạnh Lâm, Vĩnh Tường, Yên Xuân, Anh Sơn Đông, Cát Ngạn, Lương Sơn, Bạch Ngọc, Nhân Hòa, Con Cuông, Cam Phục, Bình Chuẩn, Nga My, Yên Hòa và một phần các xã: Tương Dương, Yên Na, Mùng Ham, Mùng Chọng, Mậu Thạch, Vân Du, Đô Lương, Thuận Chung, Tam Đồng, Sơn Lâm của tỉnh Nghệ An
3	Vùng hạ lưu sông Cả	1.428	Nghệ An, Hà Tĩnh	Hoa Quân, Đại Đồng, Văn Hiến, Kim Bảng, Bích Hào, Xuân Lâm, Nam Đàn, Vạn An, Đại Huệ, Kim Liên, Hưng Nguyên Nam, Nam Thành, P. Trường Vinh, Vinh Lộc và một phần các xã, phường: P. Cửa Lò, Đông Lộc, Vinh Phú, Thành Vinh, Hưng Nguyên, Thiên Nhân, Văn Kiều, Bạch Hà, Tân Châu, Hợp Minh, Đô Lương, Thuận Chung, Tam Đồng, Sơn Lâm của tỉnh Nghệ An; Một phần các xã Đức Minh, Đức Quang, Bắc Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Đan Hải, Tiên Điền của tỉnh Hà Tĩnh.
4	Lưu vực sông Nậm Mô	1.521	Nghệ An	Mùng Típ; Mùng Xén; Na Ngoi; Chiêu Lưu; Hữu Kiệm; Nậm Cắn; một phần các xã: Huồi Tụ, Na Loi, Mùng Lồng, Tương Dương của tỉnh Nghệ An.
5	Vùng thượng lưu sông Hiếu	2.804	Nghệ An, Thanh Hóa	Các xã Tri Lễ, Mùng Quàng, Hùng Chân, Quế Phong, Tiên Phong, Châu Tiến, Quỳnh Châu, Châu Bính và một phần các xã Châu Hồng, Tam Hợp, Nghĩa Mai, Thông Thụ của tỉnh Nghệ An; Xã Thanh Phong và một phần các xã: Hóa Quỳnh, Xuân Bình, Thanh Quân, Như Xuân, Thượng Ninh của tỉnh Thanh Hóa
6	Vùng hạ lưu sông Hiếu	2.580	Nghệ An, Thanh Hóa	Các xã Châu Lộc, Quỳnh Hợp, Minh Hợp, Giai Xuân, Tiêu Đồng, Thành Bình Thọ, Nghĩa Hành, Tân An, Tân Kỳ, Nghĩa Đông, Tân Phú, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Nghĩa Hưng, Tây Hiếu, Thái Hòa, Nghĩa Đan, Nghĩa Lâm và một phần các xã/phường: Nghĩa Mai, Tam Hợp, Châu Hồng, Mùng Ham, Mùng Chọng, Quang Đồng, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Hiếu, Nghĩa Thọ của tỉnh Nghệ An; Một phần các xã Xuân Bình, Công Chính của tỉnh Thanh Hóa.
7	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	1.821	Hà Tĩnh, Quảng Trị	Các xã Hương Xuân, Phúc Trạch, Hương Khê, Hương Đô, Hương Phố, Hương Bình, Vũ Quang và một phần xã Hà Linh của tỉnh Hà Tĩnh; Một phần xã Tuyên Lâm, Tuyên Sơn của tỉnh Quảng Trị.

TT	Vùng quy hoạch	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh (1/7/2025)	Thuộc xã/phường (1/7/2025)
8	Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu	1.375	Hà Tĩnh, Nghệ An	Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Hồng, Sơn Tây, Sơn Giang, Kim Hoa, Hương Sơn, Sơn Tiến, Tứ Mỹ, Mai Hoa, Thượng Đức, Đức Đồng và một phần các xã: Thiên Nhẫn, Đức Minh, Đức Quang, Đức Thọ, Bích Hòa của tỉnh Hà Tĩnh
II	Vùng phụ cận			
1	Vùng phụ cận 1	1.438	Nghệ An	Quỳnh Thắng, P. Hoàng Mai, P. Tân Mai, P. Quỳnh Mai, Quỳnh Văn, Quỳnh Sơn, Quỳnh Tam, Hùng Châu, Quỳnh Lưu, Quỳnh Anh, Quỳnh Phú, Hải Châu, Đức Châu, Đông Thành, Yên Thành, Quảng Châu, Minh Châu, Diễn Châu, Quan Thành, Văn Tụ, Hợp Minh, An Châu và một phần các xã/phường: Tân Châu, Bạch Hà, Văn Du, Quang Đông, Bình Minh, Gia Lạc, Đông Hiếu, Nghĩa Thọ của tỉnh Nghệ An
2	Vùng phụ cận 2	424	Nghệ An	Phúc Lộc, Thân Lĩnh, Hải Lộc, Nghi Quang, Trung Lộc, Yên Trung, P. Vĩnh Hưng, Đông Lộc và một phần các xã/phường: P. Cửa Lò, Vĩnh Lộc, P. Vĩnh Phú, P. Thành Vinh, Hưng Nguyên, Bạch Hà, Văn Kiều của tỉnh Nghệ An
3	Vùng phụ cận 3	811	Hà Tĩnh	Tiên Điền, Cổ Đạm, Nam Hồng Lĩnh, Đức Thịnh, Trường Lưu, Gia Hanh, Đồng Lộc, Xuân Lộc, Việt Xuyên, Đông Kinh, Can Lộc, Tùng Lộc, Hồng Lộc, Lộc Hà, Mai Phụ, Thạch Hà và một phần các xã/phường: Đan Hải, Nghi Xuân, Bắc Hồng Lĩnh, Đức Quang, Đức Thọ, Hà Linh, Trần Phú của tỉnh Hà Tĩnh.
	Tổng	17.900		

Phụ lục II
CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Chức năng nguồn nước của các sông, suối

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
I	Sông Cả	418								
1	Đoạn 1: Từ biên giới Việt Nam - Lào đến đập chính của hồ Bản Vẽ	125	Keng Đu, Nghệ An	2176735	402344	Yên Na, Nghệ An	2139129	445713	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện
2	Đoạn 2: Từ sau hồ Bản Vẽ đến trước khi sông Nậm Mô nhập vào	18	Yên Na, Nghệ An	2139129	445713	Tương Dương, Nghệ An	2132595	439986	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện
3	Đoạn 3: Từ sau khi sông Nậm Mô nhập vào đến trước khi sông Hiếu nhập vào	90	Tương Dương, Nghệ An	2132595	439986	Nhân Hòa, Nghệ An	2104851	497255	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện 6. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện 6. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Hiếu nhập vào đến trước đập Bara Đô Lương	52	Nhân Hòa, Nghệ An	2104851	497255	Lương Sơn, Nghệ An	2091151	531361	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
									nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch nội địa, hàng hải 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải	3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch nội địa, hàng hải 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
5	Đoạn 5: Từ đập Bara Đô Lương đến trước khi sông Giăng nhập vào	19	Lương Sơn, Nghệ An	2091151	531361	Cát Ngạn, Nghệ An	2082559	529475	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện 6. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Giăng nhập vào đến trước công Nam Đàn 2	44	Cát Ngạn, Nghệ An	2082559	529475	Vạn An, Nghệ An	2067369	552115	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
7	Đoạn 7: Từ cống Nam Đàn 2 đến trước khi sông Ngàn Sâu nhập vào	24	Vạn An, Nghệ An	2067369	552115	Đức Quang, Hà Tĩnh	2052521	565980	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
8	Đoạn 8: Từ sau khi sông Ngàn Sâu nhập vào đến biển tại cửa Hội	46	Đức Quang, Hà Tĩnh	2052521	565980	Phường Cửa Lò, Nghệ An	2074926	580113	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
II	Sông Hiếu	227								
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Quang nhập vào	42	Tiền Phong, Nghệ An	2186589	475426	Châu Tiến, Nghệ An	2167659	500618	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. Phát triển du lịch	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp 3. Phát triển du lịch 4. Cấp nước cho thủy điện

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Quang nhập vào đến ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa	45	Châu Hồng, Nghệ An	2167659	500618	Châu Hồng, Nghệ An; Thanh Phong, Thanh Hóa	2156841	528781	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Cấp nước cho thủy điện	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Cấp nước cho thủy điện
3	Đoạn 3: Từ ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa đến trước khi sông Sào nhập vào	39	Châu Tiến, Nghệ An; Thanh Phong, Thanh Hóa	2156841	528781	Phường Tây Hiếu, Nghệ An	2137383	544892	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Sào nhập vào đến trạm thủy văn Nghĩa Khánh	19	Tây Hiếu, Nghệ An	2137383	544892	Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn, Nghệ An	2123680	541419	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ 4. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ 4. Trữ, tiêu thoát lũ
5	Đoạn 5: Từ sau trạm thủy văn Nghĩa Khánh đến trước nhập lưu sông Cả	82	Nghĩa Khánh, Nghệ An	2123680	541419	Nhân Hòa, Nghệ An	2123680	541419	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
III	Suối Tong	15	Nghĩa Mai, Nghệ An; Xuân Hòa, Thanh Hóa	2161073	536506	Xuân Bình, Thanh Hóa; Nghĩa Mai, Nghệ An	2153590	530598	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
IV	Khe Ang	27	Xuân Hòa, Thanh Hóa	2156967	540628	Nghĩa Hồng, Nghệ An	2140409	539774	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
V	Sông Sào	36	Thanh Tân, Thanh Hóa	2155449	558894	Nghĩa Lâm, Nghệ An	2137552	544682	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
VI	Phụ lưu số 1 (Suối Làng Chôi)	17	Bãi Trành, Thanh Hóa	2154454	544090	Nghĩa Lâm, Nghệ An	2146490	550684	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ
VII	Sông Ngân Sâu	159								
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Rào Tre nhập vào	33	Hương Xuân, Hà Tĩnh	1991294	563242	Hương Xuân, Hà Tĩnh	1998458	576099	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Rào Tre nhập vào đến trước khi Khe Ba Giang nhập vào (ranh giới tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Trị)	21	Hương Xuân, Hà Tĩnh	1998458	576099	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	1996523	587385	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. phát triển du lịch 4. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. phát triển du lịch 4. Trữ, tiêu thoát lũ
3	Đoạn 3: Từ sau khi Khe Ba Giang nhập vào đến trạm TV Chu Lễ	29	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	1996523	587385	Hương Phó, Hà Tĩnh	2010630	574942	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Trữ, tiêu thoát lũ

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
									thủy sản 3. Trữ, tiêu thoát lũ	
4	Đoạn 4: Từ sau trạm thủy văn Chu Lễ đến trước khi sông Ngàn Trươi nhập vào	38	Hương Phố, Hà Tĩnh	2010630	574942	Vũ Quang, Hà Tĩnh	2031237	564087	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
5	Đoạn 5: Từ sau khi sông Ngàn Trươi nhập vào đến trước khi sông Ngàn Phố nhập vào	26	Vũ Quang, Hà Tĩnh	2031237	564087	Tứ Mỹ, Hà Tĩnh	2048463	558472	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Ngàn Phố nhập vào đến trước khi nhập vào sông Cả	12	Tứ Mỹ, Hà Tĩnh	2048463	558472	Đức Đồng, Hà Tĩnh	2052624	565803	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Phát triển du lịch 4. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Phát triển du lịch 4. Trữ, tiêu thoát lũ
VIII	Sông Rào Tre	34	Dân Hóa, Quảng Trị	1983737	568008	Hương Xuân, Hà Tĩnh	1998477	576284	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
IX	Khe Ba Giang	17	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	2002040	595372	Vũ Hóa, Quảng Trị; Phúc Trạch, Hà Tĩnh	1997054	586659	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ
X	Suối Hối Động	14	Thiên Nhãn, Nghệ An	2055453	557462	Đức Minh, Hà Tĩnh	2051318	564613	1. Cấp nước cho sản xuất nông	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
									nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Phát triển du lịch 3. Trữ, tiêu thoát lũ	
XI	Nậm Sồng	16	Keng Đu, Nghệ An	2165861	403871	Keng Đu, Nghệ An	2176680	402420	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ 1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Trữ, tiêu thoát lũ	
XII	Nậm Mỏ	89	Mường Típ, Nghệ An	2134583	382561	Tương Dương, Nghệ An	2132684	439806	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện 6. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải 7. Trữ, tiêu thoát lũ 1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện 6. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải 7. Trữ, tiêu thoát lũ	
XIII	Nậm Cấn	12	Nậm Cấn, Nghệ An	2154296	403824	Mường Xén, Nghệ An	2147159	402406	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. Trữ, tiêu thoát lũ 1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện 3. Trữ, tiêu thoát lũ	
XIV	Sông Hoàng Mai	44	Quỳnh Thắng, Nghệ An	2142555	564644	Phường Tân Mai, Nghệ An	2126829	579204	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho 1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng	

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
XV	Sông Hậu (Mơ)	19	Quỳnh Anh, Nghệ An	2.119.598	570.799	Quỳnh Phú, Nghệ An	2.111.647	574.860	<p>sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p> <p>1. Cấp nước cho sinh hoạt</p> <p>2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p> <p>1. Cấp nước cho sinh hoạt</p> <p>2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p>	
XVI	Sông Thái	26	Hùng Châu, Nghệ An	2.119.210	557.778	Quỳnh Phú, Nghệ An	2111907	570805	<p>1. Cấp nước cho sinh hoạt</p> <p>2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p> <p>1. Cấp nước cho sinh hoạt</p> <p>2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p>	
XVII	Sông Bùng	57	Vân Du, Nghệ An	2.097.007	537.531	Diễn Châu, Nghệ An	2099044	564994	<p>1. Cấp nước cho sinh hoạt</p> <p>2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p>	

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (Km)	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
XVIII	Sông Cửa Lò	55	Bạch Hà, Nghệ An	2.081.946	547.757	Hải Lộc, Nghệ An	2083291	573025	<p>sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p> <p>1. Cấp nước cho sinh hoạt</p> <p>2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p> <p>1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p> <p>1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>3. Cấp nước cho thủy điện</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p>	
XIX	Sông Đò Diệm (sông Nghèn)	60	Phường Bắc Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	2.054.221	571.420	Phường Trần Phú, Hà Tĩnh	2.035.000	595.220	<p>sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p> <p>1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</p> <p>2. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ</p> <p>3. Cấp nước cho thủy điện</p> <p>4. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải</p> <p>5. Trữ, tiêu thoát lũ</p>	

2. Chức năng nguồn nước của các hồ, ao

TT	Tên công trình	Tọa độ địa diện vị trí hồ (VN2000)		Vị trí hành chính (xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (km ²)	Chức năng nguồn nước
		X (m)	Y (m)					
I	Lưu vực sông Cả							
1	Hồ thủy điện Bản Vẽ	2139981	445690	Xã Yên Na, Nghệ An	Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	Sông Cả	45,85	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sinh hoạt; (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (4) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; (5) Trữ, tiêu thoát lũ
2	Hồ thủy điện Nậm Non	2134473	465376	Xã Lượng Minh, Xã Tương Dương, Nghệ An	Công ty cổ phần Tổng công ty phát triển năng lượng Nghệ An	Sông Cả	1,803	(1) Cấp nước cho thủy điện
3	Hồ thủy điện Chi Khê	2111154	505203	Xã Con Cuông, Nghệ An	Công ty cổ phần thủy điện Chi Khê	Sông Cả	6,402	(1) Cấp nước cho thủy điện
4	Hồ thủy điện Suối Choang*	2109617	473076	Xã Châu Khê, Nghệ An	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Meco	Suối Choang	391	(1) Cấp nước cho thủy điện
5	Hồ thủy điện Xoong Con	2121672	469995	Xã Tam Thái, Nghệ An	Công ty CP Đầu tư và xây dựng MCK	Suối Chà Lạp	0,25	(1) Cấp nước cho thủy điện
6	Hồ thủy điện Khe Thoi	2113890	496404	Xã Châu Khê, Nghệ An	Công ty CP thủy điện Khe Thoi	Suối Thoi	0,47	(1) Cấp nước cho thủy điện
7	Hồ thủy điện Khe Bó	2121658	490710	Xã Tam Quang, Nghệ An	Công ty Cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	Sông Cả	9,566	(1) Cấp nước cho thủy điện
8	Hồ thủy điện Bản Cốc	2166718	513100	Xã Quế Phong, Nghệ An	Công ty cổ phần Thủy điện Quế Phong	Suối Nậm Giải	0,0057	(1) Cấp nước cho thủy điện
9	Hồ thủy điện Nậm Giải	2170611	509139	Xã Quế Phong, Nghệ An	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Lào	Suối Nậm Giải	13,84	(1) Cấp nước cho thủy điện
10	Hồ thủy điện Bản Mông*	2151073	557922	Xã Tam Hợp, Nghệ An	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4	Sông Hiếu	25	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sinh hoạt; (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (4) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; (5) Trữ, tiêu thoát lũ
11	Hồ thủy điện Nậm Pông	2158968	503649	Xã Hùng Chân, Nghệ An	Công ty cổ phần Za Hung	Suối Nậm Pông	354	(1) Cấp nước cho thủy điện

TT	Tên công trình	Tọa độ địa diện vị trí hồ (VN2000)		Vị trí hành chính (xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (km ²)	Chức năng nguồn nước
		X (m)	Y(m)					
12	Hồ thủy điện Châu Thôn*	2168757	503803	Xã Mường Quàng, Nghệ An	Công ty CP phát triển năng lượng Sơn Vũ	Sông Quang		(1) Cấp nước cho thủy điện
13	Hồ thủy điện Sao Va	2174674	519585	Xã Tiên Phong, Nghệ An	Công ty cổ phần Thủy điện Quế Phong	Sông Hiếu (Nậm Việc)	0,192	(1) Cấp nước cho thủy điện
14	Hồ thủy điện Sông Quang	2164364	474597	Xã Tri Lễ, Nghệ An	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Sơn Vũ	Sông Quang	0,12	(1) Cấp nước cho thủy điện
15	Hồ thủy điện Nhạn Hạc A	2161178	521589	Xã Quế Phong, xã Mường Quàng, Nghệ An	Công ty CP Za Hưng	Sông Quang	0,59	(1) Cấp nước cho thủy điện
16	Hồ thủy điện Nhạn Hạc B	2163338	523227	Xã Quế Phong, xã Mường Quàng, Nghệ An	Công ty CP Za Hưng	Sông Quang	-	(1) Cấp nước cho thủy điện
17	Hồ thủy điện Châu Thảng	2168171	525875	Xã Quế Phong, xã Tiên Phong, xã Châu Tiên, Nghệ An	Công ty cổ phần Prime Quế Phong	Sông Quang	2,274	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
18	Hồ thủy điện Hồ Hồ	1996028	482158	Xã Hương Hóa, Quảng Trị	Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	Sông Ngàn Sâu	2,35	(1) Cấp nước cho thủy điện
19	Hồ thủy lợi Ngàn Trươi	2033902	498216	Xã Vũ Quang, Hà Tĩnh	Công ty CP Thủy điện Ngàn Trươi	Sông Ngàn Trươi	43,1	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sinh hoạt; (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (4) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; (5) Trữ, tiêu thoát lũ
20	Hồ thủy điện Hương Sơn	2038575	460150	Xã Sơn Kim 1, Hà Tĩnh	Công ty CP thủy điện Hương Sơn	Suối Nậm Luông, suối Nước Lạnh; Sông Nước Sốt, Ngàn Phố	0,48	(1) Cấp nước cho thủy điện
21	Hồ thủy điện Hương Sơn 2	2037740	465220	Xã Sơn Kim 1, Hà Tĩnh	Công ty CP thủy điện Hương Sơn	Sông Nước Sốt, Sông Ngàn Phố	0,0262	(1) Cấp nước cho thủy điện
22	Hồ thủy điện Ca Lôi	2149866	438159	Xã Nậm Cắn, Nghệ An	Công ty TNHH MTV thủy điện Ca Lôi	Suối Lôi (Huổi Lôi)	0,073	(1) Cấp nước cho thủy điện
23	Hồ thủy điện Bản	2129964	463055	Xã Tương	Công ty cổ phần thủy	Nậm Mô	0,481	(1) Cấp nước cho thủy điện

TT	Tên công trình	Tọa độ địa diện vị trí hồ (VN2000)		Vị trí hành chính (xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (km ²)	Chức năng nguồn nước
		X (m)	Y(m)					
	Ang			Dương, Nghệ An	điện Nậm Mô, Nậm Non			
24	Hồ thủy điện Nậm Cắn 2	2151441	431119	Xã Nậm Cắn, Xã Mường Xén, Nghệ An	Công ty cổ phần thủy điện sông Nậm Cắn	Nậm Cắn	0,0029	(1) Cấp nước cho thủy điện
25	Hồ thủy điện Nậm Mô	2147552	432834	Xã Mường Xén, Nghệ An	Công ty cổ phần tổng công ty phát triển năng lượng Nghệ An	Nậm Mô	0,447	(1) Cấp nước cho thủy điện
26	Hồ thủy điện Ca Nan 1	2131580	438009	Xã Na Ngoi, Nghệ An	Công ty TNHH SCI Nghệ An	Đập chính: suối Ca Nan, Nậm Mô; Đập phụ: suối Huồi Ca, Ca Nan	-	(1) Cấp nước cho thủy điện
27	Hồ thủy điện Ca Nan 2	2133244	441139	Xã Na Ngoi, xã Hữu Kiệm, Nghệ An	Công ty TNHH SCI Nghệ An	Đập chính: suối Ca Nan, Nậm Mô; Đập phụ: suối Khương, Ca Nan	-	(1) Cấp nước cho thủy điện
28	Hồ thủy lợi Ba Cơi	2090591	512443	Xã Yên Xuân, Nghệ An	UBND Xã Long Sơn	-	31*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
29	Hồ thủy lợi Xuân Dương	2087898	559060	Xã Tân Châu, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	-	9,31*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
30	Hồ thủy lợi Bàu Đá	2080554	547332	Xã Bạch Hà, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	-	3,91*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
31	Hồ thủy lợi Lách - Bưởi	2086493	556139	Xã Văn Kiều, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	-	4,41*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
32	Hồ thủy lợi Cửa Ông	2061996	539304	xã Bích Hào, Nghệ An	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	Phụ lưu số 2, sông Cầu Nậy	5,41*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
33	Hồ thủy lợi Khe Đá	2126497	536453	xã Nghĩa Khánh, Nghệ An	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	Suối Đa, sông Hiếu	16,51*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
34	Hồ thủy lợi Sông Sào	2147348	547448	Xã Nghĩa Lâm, Nghệ An	Công ty TNHH Thủy lợi Phù Quỳnh	Sông Sào, sông Hiếu	51,41*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
35	Hồ thủy lợi Khe Canh	2145520	542575	Xã Nghĩa Lâm, Nghệ An	Công ty TNHH Thủy lợi Phù Quỳnh	Suối Dền, sông Hiếu	3,81*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
36	Hồ thủy lợi Bản Muộng	2133813	513046	xã Mường Ham, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Huồi Huống, sông Con	5,31*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Tọa độ địa diện vị trí hồ (VN2000)		Vị trí hành chính (xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (km ²)	Chức năng nguồn nước
		X (m)	Y(m)					
37	Hồ thủy lợi Quỳnh Tam (Khe Thần)	2116660	547655	xã Bình Minh, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Khe Thần, sông Hiếu	4,41*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
38	Hồ thủy lợi Đá Hàn	2074758	550700	Hương Bình, Hà Tĩnh	UBND xã Nam Thanh	Suối Cam	0,002	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
39	Hồ thủy lợi Khe Cò	2054721	546191	Sơn Tiên, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Phụ lưu số 1, Sông Hới Động	0,245	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
40	Hồ thủy lợi Con Trường	2044748	541800	Sơn Giang, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Khe Phó, sông Ngàn Phó	0,4	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
41	Hồ thủy lợi Cao Thắng	2049776	544000	Sơn Giang, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Khe Nước Cấn	0,25	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
2	Vùng phụ cận							
1	Hồ Vực Mầu	2131325	567592	Hoàng Mai, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Sông Hoàng Mai	74,1*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
2	Hồ Bàu Gia	2117209	556198	Diễn Châu, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Suối nhánh nhỏ	3,8*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
3	Hồ Bà Tuyền	2125730	565978	Quỳnh Lưu, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	PL Số 3 (Khe Ba Tuyền)	5,9*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
4	Hồ 3/2	2120472	548580	Quỳnh Lưu, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Suối nhánh nhỏ	4,7*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
5	Hồ Vệ Vừng	2103852	542344	Yên Thành, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Suối Vầu	7,2	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
6	Hồ Đồn Húng	2110322	547542	Yên Thành, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Sông nhánh nhỏ	4,3*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
7	Hồ Quán Hải	2106588	545407	Yên Thành, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	PL 12, kênh Vách Bắc	5,3*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
8	Hồ Mã Tô	2115478	554107	Yên Thành, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Suối Mã Tô, kênh Vách Bắc	6,5*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Tọa độ địa diện vị trí hồ (VN2000)		Vị trí hành chính (xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (km ²)	Chức năng nguồn nước
		X (m)	Y(m)					
9	Hồ Nhà Trò	2117053	553161	Yên Thành, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Suối Mã Tổ, kênh Vách Bắc	4,7*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
10	Hồ Kê Sắt	2112418	549944	Yên Thành, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	Suối Sắt	4,5*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
11	Hồ Khe Thị	2075526	557624	Nghi Lộc, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	Khe Lâu	3,6*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
12	Hồ Khe Xiêm (0,6km ²)	2082923	562424	Nghi Lộc, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	Sông nhánh nhỏ	3,3*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
13	Hồ Khe Làng	2079132	552082	Nghi Lộc, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	Sông nhánh nhỏ	3*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
14	Hồ Khe Gõ	2082825	556882	Nghi Lộc, Nghệ An	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	Sông nhánh nhỏ	5,4*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
15	Hồ Cửa Thờ -Trại Tiêu	2029473	577446	Can Lộc, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Sông Gia	15,9*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
16	Hồ Cu Lây-Trường Lão	2045849	584295	Can Lộc, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Suối Vòi Voi	13*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Trữ, tiêu thoát lũ
17	Hồ Vực Trống	2034938	569666	Can Lộc, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Suối nhánh nhỏ	9,7*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
18	Hồ Xuân Hoa (H. Đồng Quốc)	2053890	583533	Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Suối nhánh nhỏ	9,7*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Trữ, tiêu thoát lũ
19	Hồ Bình Hà (Khe Lang)	2039128	567058	Can Lộc, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Khe Lang, sông Đò Diệm	8,6*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
20	Hồ Nhà Đường	2046460	582180	Can Lộc, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Suối nhánh nhỏ	3,8*	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
21	Hồ Khe Hao trên	2047123	589037	Lộc Hà, Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	Sông Cầu Trù	3,8*	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Trữ, tiêu thoát lũ

Phụ lục III

LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGƯỠNG GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
I	Lưu vực sông Cả	839	21.469	14.686	22.308	15.525
1	Vùng thượng lưu sông Cả	88	4.971	3.604	5.059	3.692
2	Vùng trung lưu sông Cả	234	3.584	2.309	3.818	2.543
3	Vùng hạ lưu sông Cả	104	1.674	1.104	1.778	1.208
4	Lưu vực sông Nậm Mô	54	2.344	1.699	2.398	1.754
5	Vùng thượng lưu sông Hiếu	118	2.261	1.513	2.379	1.631
6	Vùng hạ lưu sông Hiếu	107	1.864	1.248	1.971	1.355
7	Vùng thượng lưu sông Ngân Sâu	64	2.861	1.923	2.925	1.987
8	Vùng hạ lưu sông Ngân Sâu	69	1.911	1.286	1.980	1.355
II	Vùng phụ cận	80	3.600	2.610	3.680	2.690
1	Vùng phụ cận 1	42	1460	1060	1502	1102
2	Vùng phụ cận 2	12	640	460	652	472
3	Vùng phụ cận 3	26	1500	1090	1526	1116

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
I	Lưu vực sông Cả	50%	869	707	683	727	1.098	2.087	2.853	3.814	4.016	2.555	1.776	1.125	22.308
		85%	612	500	483	506	764	1.449	1.980	2.648	2.787	1.775	1.235	788	15.525
1	Vùng thượng lưu sông Cả	50%	186,6	125,0	113,3	120,2	147,2	475,4	767,8	999,5	856,4	586,9	399,7	280,9	5.059
		85%	137,4	92,7	84,3	89,2	108,8	346,7	558,6	726,5	622,8	427,5	291,8	205,7	3.692
2	Vùng trung lưu sông Cả	50%	141,8	124,1	123,0	130,5	207,4	381,4	498,1	648,3	682,5	422,6	281,8	176,4	3.818
		85%	95,4	83,7	83,0	88,0	138,8	253,7	330,8	430,0	452,6	280,9	187,9	118,3	2.543

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
31	Vùng hạ lưu sông Cả	50%	73,7	62,4	61,2	71,3	101,3	146,6	189,4	251,7	335,7	211,9	178,0	94,7	1.778
		85%	50,7	43,1	42,3	49,1	69,2	99,6	128,3	170,1	226,5	143,4	120,7	64,8	1.208
4	Lưu vực sông Nậm Mô	50%	95,2	83,5	82,3	89,2	138,8	228,4	309,1	382,9	400,3	272,9	195,2	120,2	2.398
		85%	71,1	62,7	61,9	66,8	102,4	166,7	224,5	277,5	290,0	198,6	142,8	89,0	1.754
5	Vùng thượng lưu sông Hiếu	50%	103,2	87,9	84,2	87,2	97,6	168,5	205,3	345,7	495,7	342,7	230,8	130,0	2.379
		85%	71,7	61,4	58,8	60,9	67,9	115,8	140,7	235,6	337,0	233,6	157,9	89,8	1.631
6	Vùng hạ lưu sông Hiếu	50%	74,4	64,7	63,9	71,6	121,0	180,7	249,3	315,9	368,4	220,1	150,1	90,9	1.971
		85%	51,7	45,1	44,5	49,7	83,4	124,2	170,9	216,3	252,1	151,0	103,3	62,9	1.355
7	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	50%	133,0	104,3	99,0	96,6	173,0	255,3	302,3	482,6	574,6	315,9	234,0	154,5	2.925
		85%	92,4	72,2	67,4	58,1	113,3	170,4	204,0	333,6	398,1	214,9	157,0	105,6	1.987
8	Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu	50%	82,6	68,9	67,1	78,5	103,9	162,5	181,2	273,6	386,0	266,6	202,9	106,3	1.980
		85%	56,8	47,5	46,3	54,0	71,3	111,2	124,0	186,9	263,4	182,1	138,7	72,9	1.355
II	Vùng phụ cận	50%	155,9	131,5	127,3	141,7	178,8	285,4	338,7	521,4	733,6	499,5	367,4	198,7	3.680
		85%	115,1	97,4	94,4	104,8	131,6	208,7	247,3	379,5	533,1	363,8	268,1	146,1	2.690
1	Vùng phụ cận 1	50%	65,2	55,5	53,2	55,1	61,6	106,4	129,7	218,3	313,1	216,4	145,8	82,1	1.502
		85%	48,5	41,5	39,8	41,1	45,9	78,3	95,1	159,2	227,8	157,9	106,7	60,7	1.102
2	Vùng phụ cận 2	50%	27,0	22,9	22,4	26,1	37,1	53,8	69,4	92,3	123,1	77,7	65,3	34,7	652
		85%	19,8	16,8	16,5	19,2	27,0	38,9	50,1	66,4	88,5	56,0	47,1	25,3	472
3	Vùng phụ cận 3	50%	63,7	53,1	51,7	60,5	80,0	125,2	139,6	210,8	297,4	205,4	156,3	81,9	1.526
		85%	46,8	39,1	38,1	44,5	58,7	91,6	102,1	153,9	216,9	149,9	114,2	60,0	1.116

3. Lượng nước giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Nguồn nước	Chiều dài	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
I	Sông Cả		
1	Đoạn 1: Từ biên giới Việt Nam - Lào đến đập chính của hồ Bán Vẽ	125	1540,48
2	Đoạn 2: Từ sau hồ Bán Vẽ đến trước khi sông Nậm Mô nhập vào	18	25,62

TT	Nguồn nước	Chiều dài	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
3	Đoạn 3: Từ sau khi sông Nậm Mô nhập vào đến trước khi sông Hiếu nhập vào	90	779,61
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Hiếu nhập vào đến trước đập Bara Đô Lương	52	141,22
5	Đoạn 5: Từ đập Bara Đô Lương đến trước khi sông Giăng nhập vào	19	18,06
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Giăng nhập vào đến trước cống Nam Đàn 2	44	675,27
7	Đoạn 7: Từ cống Nam Đàn 2 đến trước khi sông Ngàn Sâu nhập vào	24	40,70
8	Đoạn 8: Từ sau khi sông Ngàn Sâu nhập vào đến biên tại cửa Hội	46	163,12
II	Sông Hiếu		0,00
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Quang nhập vào	42	181,17
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Quang nhập vào đến ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa (sau hồ TĐ Bản Mông)	45	659,07
3	Đoạn 3: Từ ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa đến trước khi sông Sào nhập vào	39	272,03
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Sào nhập vào đến trạm thủy văn Nghĩa Khánh	19	47,20
5	Đoạn 5: Từ sau trạm thủy văn Nghĩa Khánh đến trước nhập lưu sông Cả	82	294,32
III	Suối Tong	15	9,40
IV	Khe Ang	27	20,72
V	Sông Sào	36	42,41
VI	Phụ lưu số 1 (Suối Làng Chôi)	17	17,47
VII	Sông Ngàn Sâu		0,00
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Rào Tre nhập vào	33	83,55
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Rào Tre nhập vào đến trước khi Khe Ba Giang nhập vào (ranh giới tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Trị)	21	25,66
3	Đoạn 3: Từ sau khi Khe Ba Giang nhập vào đến trạm TV Chu Lễ	29	175,67
4	Đoạn 4: Từ sau trạm thủy văn Chu Lễ đến trước khi sông Ngàn Trươi nhập vào	38	309,24
5	Đoạn 5: Từ sau khi sông Ngàn Trươi nhập vào đến trước khi sông Ngàn Phố nhập vào	26	348,00
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Ngàn Phố nhập vào đến trước khi nhập vào sông Cả	12	485,19
VIII	Sông Rào Tre	34	38,88
IX	Khe Ba Giang	17	40,21
X	Suối Hối Động	14	39,68
XI	Nậm Sồng	16	8,53
XII	Nậm Mô	89	731,54
XIII	Nậm Cắn	12	4,48
XIV	Sông Hoàng Mai	44	130
XV	Sông Hâu	19	52
XVI	Sông Thái	26	63
XVII	Sông Bùng	57	238
XVIII	Sông Cửa Lò	55	122
XIX	Sông Đò Diệm (sông Nghèn)	60	361

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Vùng quy hoạch	Trữ lượng có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Hiện trạng khai thác (triệu m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại có thể khai thác (triệu m ³ /năm)
I	Lưu vực sông Cả	838,90	11,18	827,72
1	Vùng thượng lưu sông Cả	87,89	0,00	87,89
2	Vùng trung lưu sông Cả	234,27	0,26	234,01
3	Vùng hạ lưu sông Cả	103,81	5,15	98,66
4	Lưu vực sông Nậm Mô	54,50	0,00	54,50
5	Vùng thượng lưu sông Hiếu	118,37	0,02	118,35
6	Vùng hạ lưu sông Hiếu	107,10	4,62	102,48
7	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	63,76	0,90	62,86
8	Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu	69,21	0,21	68,99
II	Vùng phụ cận	79,82	10,72	69,11
1	Vùng phụ cận 1	42,38	4,93	37,45
2	Vùng phụ cận 2	11,75	1,64	10,11
3	Vùng phụ cận 3	25,69	4,14	21,55

5. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng phân theo tỉnh

TT	Tỉnh	Tổng lượng nước có thể KTSD (triệu m ³ /năm)	Lượng nước mặt có thể KTSD (triệu m ³ /năm)	Lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định (triệu m ³ /năm)	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng (triệu m ³ /năm)															
					Thượng lưu sông Cả		Trung lưu sông Cả		Hạ lưu sông Cả		Lưu vực sông Nậm Mô		Thượng lưu sông Hiếu		Hạ lưu sông Hiếu		Thượng lưu sông Ngàn Sâu		Hạ lưu sông Ngàn Sâu	
					Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất
	Tổng cộng	22.308	21.469	839	4.971	88	3.584	234	1.674	104	2.344	54	2.261	118	1.864	107	2.861	64	1.911	69
1	Nghệ An	16.869	16.179	690	4.971	88	3.584	234	1.674	104	2.344	54	1.798	98	1.864	107	-	-	-	-
2	Hà Tĩnh	4.797	4.673	125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.706	60	1.911	69
3	Thanh Hóa	483	463	20	-	-	-	-	-	-	-	-	463	20	-	-	-	-	-	-
4	Quảng Trị	159	155	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155	4	-	-

Phụ lục IV

NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC VÀ LƯỢNG NƯỚC PHÂN PHỐI CHO CÁC MỤC ĐÍCH KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Lưu vực sông Cả	166,77	148,46	112,02	127,93	122,39	150,48	135,10	92,77	64,02	46,56	105,68	157,01	1.429,19
I	Vùng thượng lưu sông Cả	1,31	1,18	0,44	0,28	0,43	4,72	5,77	5,18	2,21	0,21	0,41	0,81	22,95
1	Sinh hoạt	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	1,02
2	Công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Nông nghiệp	1,22	1,11	0,35	0,20	0,34	4,64	5,68	5,09	2,13	0,13	0,32	0,72	21,93
4	Thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Vùng trung lưu sông Cả	25,74	22,72	20,16	22,94	21,11	23,84	20,47	13,33	10,22	8,60	17,69	25,48	232,31
1	Sinh hoạt	1,72	1,56	1,72	1,67	1,72	1,67	1,72	1,72	1,67	1,72	1,67	1,72	20,31
2	Công nghiệp	0,16	0,14	0,16	0,15	0,16	0,15	0,16	0,16	0,15	0,16	0,15	0,16	1,84
3	Nông nghiệp	23,86	21,02	11,21	15,47	16,40	19,19	15,76	8,62	5,57	3,89	13,04	20,77	174,80
4	Thủy sản	0,00	0,00	7,07	5,66	2,83	2,83	2,83	2,83	2,83	2,83	2,83	2,83	35,36
III	Vùng hạ lưu sông Cả	44,14	38,94	34,84	44,39	40,83	38,75	28,77	13,33	12,47	12,56	31,75	45,67	386,42
1	Sinh hoạt	6,10	5,51	6,10	5,90	6,10	5,90	6,10	6,10	5,90	6,10	5,90	6,10	71,84
2	Công nghiệp	1,01	0,91	1,01	0,98	1,01	0,98	1,01	1,01	0,98	1,01	0,98	1,01	11,90
3	Nông nghiệp	37,02	32,51	17,31	29,18	29,56	27,70	17,49	2,05	1,42	1,28	20,71	34,39	250,62

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)	
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
4	Thủy sản	0,00	0,00	10,41	8,33	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	52,06
IV	Lưu vực sông Năm Mô	2,14	1,96	0,85	0,64	0,79	5,24	6,34	5,73	2,61	0,54	0,70	1,30	28,85	
1	Sinh hoạt	0,23	0,21	0,23	0,22	0,23	0,22	0,23	0,23	0,22	0,23	0,22	0,23	2,73	
2	Công nghiệp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,08	
3	Nông nghiệp	1,90	1,74	0,61	0,40	0,55	5,01	6,11	5,49	2,38	0,30	0,47	1,06	26,04	
4	Thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
V	Vùng thượng lưu sông Hiếu	16,84	14,58	8,37	6,01	6,28	16,58	18,65	16,22	8,51	3,34	11,74	17,25	144,39	
1	Sinh hoạt	0,57	0,51	0,57	0,55	0,57	0,55	0,57	0,57	0,55	0,57	0,55	0,57	6,67	
2	Công nghiệp	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,86	
3	Nông nghiệp	16,20	14,00	6,76	4,62	5,26	15,57	17,62	15,19	7,50	2,31	10,74	16,22	131,99	
4	Thủy sản	0,00	0,00	0,97	0,78	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	4,86	
VI	Vùng hạ lưu sông Hiếu	44,25	40,07	31,44	36,41	37,26	46,79	44,50	34,44	23,95	17,12	29,71	41,63	427,57	
1	Sinh hoạt	2,46	2,22	2,46	2,38	2,46	2,38	2,46	2,46	2,38	2,46	2,38	2,46	28,99	
2	Công nghiệp	0,77	0,70	0,77	0,75	0,77	0,75	0,77	0,77	0,75	0,77	0,75	0,77	9,11	
3	Nông nghiệp	41,01	37,14	22,23	28,50	31,63	41,27	38,88	28,81	18,43	11,49	24,19	36,01	359,58	
4	Thủy sản	0,00	0,00	5,98	4,78	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	2,39	29,88	
VII	Vùng thượng lưu sông Ngân Sâu	14,70	13,36	6,63	6,91	6,18	5,65	4,16	1,89	1,57	1,65	4,90	9,99	77,60	
1	Sinh hoạt	0,31	0,28	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	3,63	
2	Công nghiệp	0,14	0,12	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	1,59	
3	Nông nghiệp	14,25	12,96	4,54	5,16	5,08	4,57	3,06	0,79	0,49	0,54	3,82	8,88	64,15	

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tỉnh

TT	Tỉnh	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
I	Lưu vực sông Cả	166,77	148,46	112,02	127,93	122,39	150,48	135,10	92,77	64,02	46,56	105,68	157,01	1.429,19
1	Thanh Hóa	6,41	5,56	4,11	2,66	2,41	6,26	7,26	6,69	3,81	1,97	4,79	6,74	58,67
2	Nghệ An	128,65	114,33	91,55	108,45	105,29	130,69	117,78	81,34	56,00	40,27	87,61	126,02	1.187,98
3	Hà Tĩnh	31,72	28,57	16,36	16,83	14,69	13,53	10,05	4,74	4,21	4,33	13,27	24,24	182,54
II	Vùng phụ cận	120,25	106,37	94,95	128,57	118,00	112,38	81,07	32,21	28,81	27,72	88,39	128,38	1.067,10
1	Nghệ An	95,60	85,03	76,58	101,01	91,51	87,28	63,86	26,94	23,80	22,66	70,06	101,61	845,92
2	Hà Tĩnh	24,64	21,34	18,38	27,56	26,49	25,11	17,22	5,27	5,01	5,05	18,34	26,77	221,18

Phụ lục V
LƯỢNG NƯỚC TRỮ ĐỂ ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI CỦA CÁC HỒ CHỨA
(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Vùng quy hoạch	Dung tích trữ để điều hòa ⁸ (triệu m ³)		Nguyên tắc điều hòa, phân bổ
		Từ	Đến	
I	Dung tích trữ từ 85% đến 100%	1.919	2.257	
1	Vùng thượng lưu sông Cả	1175,6	1.383	<ul style="list-style-type: none"> - Phân bổ hài hòa nước giữa các tháng trong mùa cạn. - Thứ tự ưu tiên: + Cấp nước cho sinh hoạt; + Cấp nước cho ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao; + Cấp nước sản xuất cho nông nghiệp nếu có huy động; + Đảm bảo nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu.
2	Vùng thượng lưu sông Hiếu	144,9	170,45	
3	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	598,4	704	
II	Dung tích trữ từ 50% đến 85%	1.129	1.919	
1	Vùng thượng lưu sông Cả	691,5	1.175,6	<ul style="list-style-type: none"> - Phân bổ hài hòa nước giữa các tháng trong mùa cạn. - Thứ tự ưu tiên: + Cấp nước cho sinh hoạt; + Đảm bảo nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu; + Giảm lượng nước cấp cho nông nghiệp và các ngành sử dụng tiêu tốn nhiều nước.
2	Vùng thượng lưu sông Hiếu	85,2	144,9	
3	Vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu	352,0	598,4	

⁸ Dung tích trữ để điều hòa, phân bổ được tính từ mực nước chết đến mực nước đầu mùa cạn của hồ quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Cả

Phụ lục VI
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ (VN2000)		Vị trí hành chính	Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
			X (m)	Y (m)			
I	Sông Cả	418					
1	Đoạn 1: Từ biên giới Việt Nam - Lào đến đập chính của hồ Bản Vẽ	125			Yên Na, Nghệ An	Đập chính của hồ Bản Vẽ	*
2	Đoạn 2: Từ sau hồ Bản Vẽ đến trước khi sông Nậm Mô nhập vào	18			Tương Dương, Nghệ An	Trước khi sông Nậm Mô nhập vào	*
3	Đoạn 3: Từ sau khi sông Nậm Mô nhập vào đến trước khi sông Hiếu nhập vào	90			Nhân Hòa, Nghệ An	Trước khi sông Hiếu nhập vào	*
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Hiếu nhập vào đến trước đập Bara Đô Lương	52	2091151	531361	Lương Sơn, Nghệ An	Trước đập Bara Đô Lương	96,5
5	Đoạn 5: Từ đập Bara Đô Lương đến trước khi sông Giăng nhập vào	19	2082559	529475	Cát Ngạn, Nghệ An)	Trước khi sông Giăng nhập vào	96,95
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Giăng nhập vào đến trước cống Nam Đàn 2	44	2067369	552115	Vạn An Nghệ An	Trước cống Nam Đàn 2	105,38
7	Đoạn 7: Từ cống Nam Đàn 2 đến trước khi sông Ngàn Sâu nhập vào	24	2052521	565980	Đức Quang, Hà Tĩnh	Trước khi sông Ngàn Sâu nhập vào	106,28
8	Đoạn 8: Từ sau khi sông Ngàn Sâu nhập vào đến biên tại cửa Hội	46					Ảnh hưởng thủy triều
II	Sông Hiếu	227					
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Quang nhập vào	42	2167659	500618	Tiền Phong, Nghệ An	Trước khi sông Quang nhập vào	0,79
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Quang nhập vào đến ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa (sau hồ TĐ Bản Mòng)	45			Châu Hồng Nghệ An	Sau hồ TĐ Bản Mòng	*
3	Đoạn 3: Từ ranh giới tỉnh Nghệ An - Thanh Hóa đến trước khi sông Sào nhập vào	39	2137383	544892	Châu Tiến, Nghệ An); Thanh Phong, Thanh Hóa	Trước khi sông Sào nhập vào	26,73
4	Đoạn 4: Từ sau khi sông Sào nhập vào đến trạm thủy văn Nghĩa Khánh	19	2123680	541419	Tây Hiếu, Nghệ An	Trạm thủy văn Nghĩa Khánh	26,98
5	Đoạn 5: Từ sau trạm thủy văn Nghĩa Khánh đến trước nhập lưu sông Cả	82	2123680	541419	Nghĩa Khánh, Nghệ An	Trước nhập lưu sông Cả	28,48

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ (VN2000)		Vị trí hành chính	Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
			X (m)	Y (m)			
III	Suối Tong	15	2153590	530598	Nghĩa Mai, Nghệ An; Xuân Hòa, Thanh Hóa	Trước khi nhập lưu vào sông Hiếu	0,09
IV	Khe Ang	27	2140409	539774	Xuân Hòa, Thanh Hóa	Trước khi nhập lưu vào sông Hiếu	0,11
V	Sông Sào	36	2137552	544682	Thanh Tân, Thanh Hóa	Trước khi nhập lưu vào sông Hiếu	0,22
VI	Phụ lưu số 1 (Suối Làng Chôi)	17	2146490	550684	Bãi Trành, Thanh Hóa	Trước khi nhập lưu vào sông Sào	0,09
VII	Sông Ngàn Sâu	159					
1	Đoạn 1: Từ thượng nguồn đến trước khi sông Rào Tre nhập vào	33	1998458	576099	Hương Xuân, Hà Tĩnh	Trước khi sông Rào Tre nhập vào	0,3
2	Đoạn 2: Từ sau khi sông Rào Tre nhập vào đến trước khi Khe Ba Giang nhập vào (ranh giới tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Trị)	21	1996523	587385	Hương Xuân, Hà Tĩnh	Ranh giới tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Trị	2,07
3	Đoạn 3: Từ sau khi Khe Ba Giang nhập vào đến trạm TV Chu Lễ	29	2010630	574942	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	Trạm thủy văn Chu Lễ	2,7
4	Đoạn 4: Từ sau trạm thủy văn Chu Lễ đến trước khi sông Ngàn Trươi nhập vào	38	2031237	564087	Hương Phố, Hà Tĩnh	Trước khi sông Ngàn Trươi nhập vào	3,8
5	Đoạn 5: Từ sau khi sông Ngàn Trươi nhập vào đến trước khi sông Ngàn Phố nhập vào	26	2048463	558472	Vũ Quang, Hà Tĩnh	Trước khi sông Ngàn Phố nhập vào	7,8
6	Đoạn 6: Từ sau khi sông Ngàn Phố nhập vào đến trước khi nhập vào sông Cả	12	2052624	565803	Tứ Mỹ, Hà Tĩnh	Trước khi nhập vào sông Cả	9,71
VIII	Sông Rào Tre	34	1998477	576284	Dân Hóa, Quảng Trị	Trước khi nhập lưu vào sông Ngàn Sâu	0,14
IX	Khe Ba Giang	17	1997054	586659	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	Trước khi nhập lưu vào sông Ngàn Sâu	0,14
X	Suối Hới Động	14	2051318	564613	Thiên Nhẫn, Nghệ An	Trước khi nhập lưu vào sông Ngàn Sâu	0,1
XI	Nậm Sỏi	16	2176680	402420	Keng Đu, Nghệ An	Trước khi nhập lưu vào sông Cả	0,05
XII	Nậm Mỏ	89			Mường Típ, Nghệ An	Trước khi nhập lưu vào sông Cả	*
XIII	Nậm Cắn	12	2147159	402406	Nậm Cắn, Nghệ An	Trước khi nhập lưu vào Nậm Mỏ	0,29

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ (VN2000)		Vị trí hành chính	Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
			X (m)	Y (m)			
XIV	Sông Hoàng Mai	44	2126829	579204	Quỳnh Thắng, Nghệ An	Trước công ngăn mặt 05 km	1,0
XV	Sông Hàu	19			Quỳnh Anh, Nghệ An		Ảnh hưởng thủy triều
XVI	Sông Thái	26			Hùng Châu, Nghệ An		Ảnh hưởng thủy triều
XVII	Sông Bùng	57	2099044	564994	Vân Du, Nghệ An	Trước công ngăn mặt 05 km	2,0
XVIII	Sông Cửa Lò	55	2083291	573025	Bạch Hà, Nghệ An	Trước công ngăn mặt 05 km	1,2
XIX	Sông Nghèn	60	2035000	595220	Phường Bắc Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	Trước nhập lưu sông Rào Cái	1,3

(*) Giá trị dòng chảy tối thiểu tuân thủ theo Quy trình vận hành liên hồ chứa lưu vực sông Cả tại Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục VII

NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Khu vực cấp nước	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
			Nước mặt/Nước dưới đất	Vị trí nguồn nước
1	Phường Trường Vinh, Thành Vinh, tỉnh Nghệ An	11,76	Nước dưới đất	- Tầng chứa nước khe nứt, khe nứt Karst các trầm tích Cacbonat (c-p).
2	Phường Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	1,87	Nước dưới đất	- Tầng chứa nước khe nứt, khe nứt Karst các trầm tích Cacbonat (c-p).
Tổng cộng		13,63		

Phụ lục VIII**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TRỮ NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN NƯỚC***(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)***1. Công trình hồ chứa, đập dâng hiện có**

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
A	LƯU VỰC SÔNG CẢ						
I	Thượng lưu sông Cả						
1	Hồ Bản Vẽ	Hồ thủy điện	Yên Na, Nghệ An	-	320	Sông Cả	(1) Thủy điện; (2) Sinh hoạt; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Sản xuất công nghiệp; (5) Kinh doanh, dịch vụ
2	Hồ Nậm Non	Hồ thủy điện	Lượng Minh, Tương Dương, Nghệ An	-	20	Sông Cả	(1) Thủy điện
II	Trung lưu sông Cả						
3	Hồ Chi Khê	Hồ thủy điện	Con Cuông, Nghệ An	-	41	Sông Cả	(1) Thủy điện
4	Hồ Suối Choang*	Hồ thủy điện	Con Cuông, Nghệ An	-	4	Suối Choang	(1) Thủy điện
5	Hồ Xoóng Con	Hồ thủy điện	Tương Dương, Nghệ An	-	15	Suối Chà Lạp	(1) Thủy điện
6	Hồ Khe Thoi	Hồ thủy điện	Con Cuông, Nghệ An	-	12	Suối Thoi	(1) Thủy điện
7	Hồ Khe Bó	Hồ thủy điện	Tương Dương, Nghệ An	-	100	Sông Cả	(1) Thủy điện
8	Hồ Ba Cơi	Hồ thủy lợi	Anh Sơn, Nghệ An	3	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp
III	Hạ lưu sông Cả						
9	Hồ Xuân Dương	Hồ thủy lợi	Diễn Châu, Nghệ	9,3	-	-	(1) Sinh hoạt

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
			An				(2) Sản xuất nông nghiệp
10	Hồ Bàu Đá	Hồ thủy lợi	Đô Lương, Nghệ An	3,9	-		(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
11	Hồ Lách - Bưởi	Hồ thủy lợi	Nghi Lộc, Nghệ An	4,4	-		(1) Sản xuất nông nghiệp
12	Hồ Cửa Ông	Hồ thủy lợi	Thanh Chương, Nghệ An	5,4	-	Phụ lưu số 2, sông Cầu Này	(1) Sản xuất nông nghiệp
IV	Thượng lưu sông Hiếu						
13	Hồ Bản Cốc	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	18	Suối Nậm Giải	(1) Thủy điện
14	Hồ Nậm Giải	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	4	Suối Nậm Giải	(1) Thủy điện
15	Hồ Bản Mông*	Hồ thủy lợi	Quỳ Hợp, Nghệ An	-	45	Sông Hiếu	(1) Thủy điện; (2) Sinh hoạt; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Sản xuất công nghiệp; (5) Kinh doanh, dịch vụ
16	Hồ Nậm Pông	Hồ thủy điện	Quỳ Châu, Nghệ An	-	30	Suối Nậm Pông	(1) Thủy điện
17	Hồ Châu Thôn*	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	29,8	Sông Quang	(1) Thủy điện
18	Hồ Sao Va	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	3	Sông Hiếu (Nậm Việc)	(1) Thủy điện
19	Hồ Sông Quang	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	12	Sông Quang	(1) Thủy điện
20	Hồ Nhạn Hạc A	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	55	Sông Quang	(1) Thủy điện
21	Hồ Nhạn Hạc B	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	4	Sông Quang	(1) Thủy điện
22	Hồ Châu Thắng	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	14	Sông Quang	(1) Thủy điện; (2) Sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
V	Hạ lưu sông Hiếu						
23	Hồ Khe Đá	Hồ thủy lợi	Nghĩa Đàn, Nghệ An	16,5	-	Suối Đá, sông Hiếu	(1) Sản xuất nông nghiệp
24	Hồ Sông Sào	Hồ thủy lợi	Nghĩa Đàn, Nghệ An	51,4	-	Sông Sào, sông Hiếu	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp; (3) Nuôi trồng thủy sản
25	Hồ Khe Canh	Hồ thủy lợi	Nghĩa Đàn, Nghệ An	3,8	-	Khe Ang, sông Hiếu	(1) Sản xuất nông nghiệp
26	Hồ Bản Mượng	Hồ thủy lợi	Quý Hợp, Nghệ An	5,3	-	Huổi Huông, sông Con	(1) Sản xuất nông nghiệp
27	Hồ Quỳnh Tam (Khe Thần)	Hồ thủy lợi	Yên Thành, Nghệ An	4,4	-	Khe Thần, sông Hiếu	(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
VI	Thượng lưu sông Ngàn Sâu						
28	Hồ Hố Hô	Hồ thủy điện	Vũ Hóa, Quảng Trị	-	14	Sông Ngàn Sâu	(1) Thủy điện
29	Hồ Ngàn Trươi	Hồ thủy lợi	Vũ Quang, Hà Tĩnh	-	19.8 (25,5)	Sông Ngàn Trươi	(1) Thủy điện; (2) Sinh hoạt; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Sản xuất công nghiệp; (5) Kinh doanh, dịch vụ
30	Hồ Đá Hàn	Hồ thủy lợi	Hương Khê, Hà Tĩnh	19,8	-	Sông Rào Nỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
VII	Hạ lưu sông Ngàn Sâu						
31	Hồ Hương Sơn	Hồ thủy điện	Hương Sơn, Hà Tĩnh	-	33	Suối Nậm Luông, suối Nước Lạnh; Sông Nước Sốt, Ngàn Phố	(1) Thủy điện
32	Hồ Hương Sơn 2	Hồ thủy điện	Hương Sơn, Hà Tĩnh	-	6.4	Sông Nước Sốt, Sông Ngàn Phố	(1) Thủy điện
33	Hồ Khe Cò	Hồ thủy lợi	Hương Sơn, Hà Tĩnh	4,2	-	Sông Ngàn Phố	(1) Sản xuất nông nghiệp
34	Hồ Con Trường	Hồ thủy lợi	Hương Sơn, Hà Tĩnh	3,5	-	Sông Ngàn Phố	(1) Sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
			Tỉnh				(2) Cải tạo môi trường
35	Hồ Cao Thắng	Hồ thủy lợi	Hương Sơn, Hà Tĩnh	3,1	-	Khe Nước Cấn	(1) Sản xuất nông nghiệp
VIII	Lưu vực sông Nậm Mô						
36	Hồ Ca Lôi	Hồ thủy điện	Kỳ Sơn, Nghệ An	-	2,4	Suối Lôi (Huồi Lôi)	(1) Thủy điện
37	Hồ Bản Ang	Hồ thủy điện	Tương Dương, Nghệ An	-	17	Nậm Mô	(1) Thủy điện
38	Hồ Nậm Cấn 2	Hồ thủy điện	Kỳ Sơn, Nghệ An	-	20	Nậm Cấn	(1) Thủy điện
39	Hồ Nậm Mô	Hồ thủy điện	Kỳ Sơn, Nghệ An	-	16	Nậm Mô	(1) Thủy điện
40	Hồ Ca Nan 1	Hồ thủy điện	Kỳ Sơn, Nghệ An	-	7	Đập chính: suối Ca Nan, Nậm Mô; Đập phụ: suối Huồi Ca, Ca Nan	(1) Thủy điện
41	Hồ Ca Nan 2	Hồ thủy điện	Kỳ Sơn, Nghệ An	-	16	Đập chính: suối Ca Nan, Nậm Mô; Đập phụ: suối Khương, Ca Nan	(1) Thủy điện
B	VÙNG PHỤ CẬN						
I	Vùng phụ cận 1						
1	Hồ Vực Máu	Hồ thủy lợi	Hoàng Mai, Nghệ An	74,1	-	Sông Hoàng Mai	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất công nghiệp; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Nuôi trồng thủy sản;
2	Hồ Bàu Gia	Hồ thủy lợi	Diễn Châu, Nghệ An	3,8	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
3	Hồ Bà Tuyền	Hồ thủy lợi	Quỳnh Lưu, Nghệ An	5,9	-	PL Số 3 (Khe Ba Tuyền)	(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
4	Hồ 3/2	Hồ thủy lợi	Quỳnh Lưu, Nghệ An	4,7	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
5	Hồ Vệ Vừng	Hồ thủy lợi	Yên Thành, Nghệ An	18,4	-	Suối Vầu	(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
6	Hồ Đồn Húng	Hồ thủy lợi	Yên Thành, Nghệ An	4,3	-	Sông nhánh nhỏ	(1) Sinh hoạt

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
			An				(2) Sản xuất nông nghiệp
7	Hồ Quán Hải	Hồ thủy lợi	Yên Thành, Nghệ An	5,3		- PL 12, kênh Vách Bắc	(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
8	Hồ Mã Tổ	Hồ thủy lợi	Yên Thành, Nghệ An	6,5		- Suối Mã Tổ, kênh Vách Bắc	(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
9	Hồ Nhà Trò	Hồ thủy lợi	Yên Thành, Nghệ An	4,7		- Suối Mã Tổ, kênh Vách Bắc	(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
10	Hồ Kê Sắt	Hồ thủy lợi	Yên Thành, Nghệ An	4,5		- Suối Sắt	(1) Sinh hoạt (2) Sản xuất nông nghiệp
II	Vùng phụ cận 2						
11	Hồ Khe Thị	Hồ thủy lợi	Nghi Lộc, Nghệ An	3,6		- Khe Lâu	(1) Sản xuất nông nghiệp
12	Hồ Khe Xiêm	Hồ thủy lợi	Nghi Lộc, Nghệ An	3,3		- Sông nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
13	Hồ Khe Làng	Hồ thủy lợi	Nghi Lộc, Nghệ An	3		- Sông nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
14	Hồ Khe Gỗ	Hồ thủy lợi	Nghi Lộc, Nghệ An	5,4		- Sông nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
III	Vùng phụ cận 3						
15	Hồ Cửa Thờ -Trại Tiêu	Hồ thủy lợi	Can Lộc, Hà Tĩnh	15,9		- Sông Gia	(1) Sản xuất nông nghiệp
16	Hồ Cu Lây-Trường Lão	Hồ thủy lợi	Can Lộc, Hà Tĩnh	13		- Suối Vòi Voi	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp; (3) Nuôi trồng thủy sản; (4) Giảm lũ cho hạ du
17	Hồ Vực Trống	Hồ thủy lợi	Can Lộc, Hà Tĩnh	9,7		- Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
18	Hồ Xuân Hoa	Hồ thủy lợi	Nghi Xuân, Hà Tĩnh	9,7		- Suối nhánh nhỏ	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp; (3) Nuôi trồng thủy sản; (4) Giảm lũ cho hạ du
19	Hồ Bình Hà	Hồ thủy lợi	Can Lộc, Hà Tĩnh	8,6		- Khe Lang, sông Đò Điệm	(1) Sản xuất nông nghiệp
20	Hồ Nhà Đường	Hồ thủy lợi	Can Lộc, Hà Tĩnh	3,8		- Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
21	Hồ Khe Hao trên	Hồ thủy lợi	Lộc Hà, Hà Tĩnh	3,8		- Sông Cầu Trù	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
							nông nghiệp; (3) Nuôi trồng thủy sản; (4) Giảm lũ cho hạ du

2. Công trình hồ chứa, đập dâng quy hoạch

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
1	Hồ, nhà máy thủy điện Mỹ Lý	Hồ thủy điện	Kỳ Sơn, Nghệ An	-	120	Sông Cả	(1) Thủy điện
2	Hồ, nhà máy thủy điện Nậm Mô 1	Hồ thủy điện	Kỳ Sơn, Nghệ An	-	51	Nậm Mô	(1) Thủy điện
3	Hồ Bản Bùng	Hồ thủy điện	Kỳ Sơn, Nghệ An	-	45	-	(1) Thủy điện
4	Hồ, nhà máy thủy điện Cẩm Sơn	Hồ thủy điện	Anh Sơn, Nghệ An	-	36	-	(1) Thủy điện
5	Hồ, nhà máy thủy điện Thông Thụ	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	28	-	(1) Thủy điện
6	Hồ, nhà máy thủy điện Tiên Phong	Hồ thủy điện	Quế Phong, Nghệ An	-	6	-	(1) Thủy điện
7	Hồ, nhà máy thủy điện Vũ Quang	Hồ thủy điện	Vũ Quang, Hà Tĩnh	-	4,8	-	(1) Thủy điện
8	Đập sông Lam khắc phục hạ thấp mực nước hồ trợ lấy nước vào Công Nam Đàn và công trình thủy lợi khác	Đập dâng	Nam Đàn, Nghệ An	-	-	Sông Cả	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp; (3) Sản xuất công nghiệp; (4) Kinh doanh, dịch vụ
9	Nâng cấp hệ thống Nam Hưng Nghi	Kênh dẫn và hệ thống tưới nội đồng	Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Nghệ An	-	-	Sông Cả	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp; (3) Sản xuất công nghiệp; (4) Kinh doanh, dịch vụ
10	Hồ Thác Muối	Hồ thủy lợi	Thanh Chương, Nghệ An	285	-	Sông Giăng	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp; (3) Thủy điện; (4) Tiêu

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
							thoát lũ; (4) Tạo nguồn cấp nước cho hạ du vào mùa kiệt
11	Nâng cao dung tích hồ sông Sào	Hồ thủy lợi	Nghĩa Đàn, Nghệ An	10**	-	Sông Sào	(1) Sản xuất nông nghiệp
12	Công trình hệ thống cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Vinh	Trạm bơm	TP. Vinh, Nghệ An	-	-	Sông Cả	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp; (3) Sản xuất công nghiệp; (4) Kinh doanh, dịch vụ
13	Hồ Cô Ba	Hồ thủy lợi	Quỳ Châu, Nghệ An	-	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước
14	Hồ Khe Nhã	Hồ thủy lợi	Quỳ Châu, Nghệ An	-	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước
15	Hồ Kê Cọc	Hồ thủy lợi	Quỳ Châu, Nghệ An	-	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước
16	Hồ Nậm Cam	Hồ thủy lợi	Quỳ Châu, Nghệ An	-	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước
17	Hồ Nậm Cươm	Hồ thủy lợi	Quỳ Châu, Nghệ An	-	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước
18	Hồ Kê Ninh	Hồ thủy lợi	Quỳ Châu, Nghệ An	-	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước
19	Hồ Vũ Môn (hồ Trại Dơi)	Hồ thủy lợi	Hương Khê, Hà Tĩnh	69	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp